

ĐƯỜNG SẮT

Đường sắt đơn
Đường sắt kép
Đường sắt đơn kép

ĐƯỜNG

Đường cao tốc
Đường cấp 1
Đường cấp 2
Đường cấp 3
Đường cấp 4
Đường cấp 5

ĐIỂM ĐO CAO

Điểm đo cao

ĐIỂM ĐO CAO

Đỉnh núi, Trường học
Đỉnh chùa lớn, Đỉnh chùa nhỏ
Nhà thờ lớn, Nhà thờ nhỏ
Nhà máy
Bưu cục, Điện tín, Điện thoại
Sân kho, Kho xăng, Cây xăng
Đài cao, Tháp cao
Trạm vô tuyến, Trạm khí tượng
Lò gạch, lò hầm mỏ
Bảng chỉ đường, Bảng tin
Mỏ, Mộ xây
Lò cốt, Chim, Nồi, Tân tích
Trại nuôi ong, Hang động
Cột tín hiệu, Mốc biên giới

1:50,000

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA

KHOẢNG CAO ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20 MÉT

ELIP QUẢ ĐẤT EVEREST, CHIỀU HÌNH UTM

CHUẨN ĐẠI ĐỊA AN ĐỘ 1960, CHUẨN ĐỘ CAO HÀ TIÊN

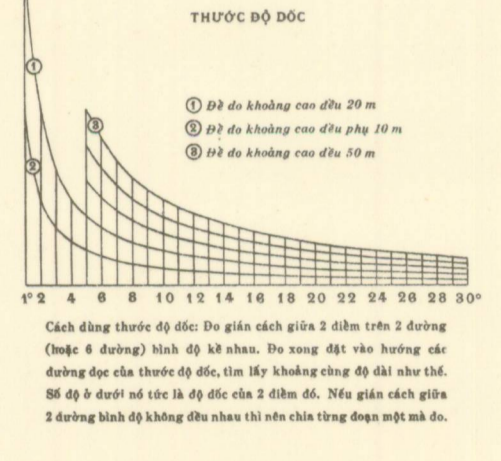
ĐƯỜNG BỜ BIỂN VỀ PHƯƠNG CHỮNG KHÍ THỦY TRIỀU THẤP NHẤT

GIẢN ĐỘ GỐC TỬ THIÊN

Số vĩ bắc thật: Bắc nam chấm lịch và Tây 0°48' (0-12, 0-14); Bắc ở vương (lĩnh ở trung tâm bản đồ) lịch và Đông 0°21' (0-01, 0-05); Bắc ở vương (lĩnh ở trung tâm bản đồ) lịch và Đông 0°21' (0-15, 0-20); Số đông trong vòng đơn là số từ phía của 0°00' (1 từ phía bên 0°00'); Số sau trong vòng đơn là số từ phía của 0°00' (1 từ phía bên 0°00'); Trị số góc lịch nam chấm đo năm 1975

VÙNG ĐỘ SÂU. ĐỘ SÂU TINH RA MẮT

Đê biển hay bờ xây, Rừng muối
Đê Ngâm; Lũng; Núi; Đốc đá
Xác thực; Chìm; Núi; Đám biển
Giới hạn nguy hiểm, Cọc đo tầng
Nơi bỏ neo, Bến tàu, Vòng đo cao
Phao, Cát vớt, Cát kho
Cây bản, Đát men, Núi đá vôi
Rừng chim, Rừng mù, Hồ màu
Đầm nước, Đầm lầy, Đầm bèo
Rừng già, Rừng thưa, Bụi rậm
Thông, Tre, Đay
Đồn điền: Cao su; Trà, Cây ăn trái
Đừa, Gỏi; Hàng cây, Cọc cây



CÁC ĐỒ

ĐIỂM ĐO CAO

BẢNG CHẾP

6155 III	6156 II
6154 IV	6154 I
6154 V	6234 IV

CỤC BẢN ĐỒ TỔNG THAM MƯU
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

In lần thứ ba năm 1978 theo 1:50,000 của Mỹ in năm 1964
Chính lý bố sung theo 1:100,000 Gauss in năm 1972

LÙNG CUNG 6155 II 1:50,000